

Cần Thơ, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Báo cáo thực hiện Nghị quyết của Hội đồng trường về chương trình công tác của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của kỳ họp thứ tám Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét Tờ trình số 3992/TTr-ĐHCT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc Báo cáo hoạt động năm 2022 và xin phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2023 của Trường Đại học Cần Thơ.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng trường thống nhất thông qua Báo cáo thực hiện Nghị quyết của Hội đồng trường về chương trình công tác của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 (có văn bản kèm theo).

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để thực hiện);
- Thành viên Hội đồng trường (để giám sát);
- Các đơn vị trong Trường (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử (để đăng tin);
- Lưu: VT, VPHĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Nguyễn Thanh Phương**

Số: 3993/KH-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 16 tháng 12 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng trường Về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022**

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT, ngày 14/01/2022 của Hội đồng trường về việc Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022, Hiệu trưởng báo cáo như sau:

#### **1. Công tác tổ chức, nhân sự**

##### **1.1. Công tác tổ chức**

- Đã hoàn thành thủ tục trình Hội đồng trường ban hành Nghị quyết thành lập 4 trường: Trường Bách khoa, Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông, Trường Kinh tế và Trường Nông nghiệp; thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện NC&PT Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp; thành lập Khoa Giáo dục thể chất trên cơ sở Bộ môn Giáo dục thể chất.
- Tiến hành xây dựng Đề án tổ chức lại Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Dịch vụ thành Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Chuyển giao công nghệ để trình Hội đồng trường.
- Hoàn thành Xây dựng Đề án Vị trí việc làm Trường Đại học Cần Thơ để trình Hội đồng trường.
- Tiếp tục hoàn thiện 02 Đề án thành lập phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang theo góp ý và chỉ đạo của Bộ.
- Hoàn thành và ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHTC giai đoạn 2022-2025 tầm nhìn 2030.

##### **1.2. Công tác nhân sự**

Trong năm 2022, công tác nhân sự đã thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Đã triển khai, thực hiện và hoàn thành công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường nhiệm kỳ 2020-2025 và xây dựng quy hoạch lần đầu nhiệm kỳ 2025-2030 theo hướng dẫn của Ban cán sự đảng Bộ GD&ĐT. Đồng thời trình Bộ GD&ĐT phê duyệt quy hoạch các chức danh Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020-2025 và nhiệm kỳ 2025-2030.
- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp đối với các đơn vị mới thành lập (Trường Bách khoa, Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông, Trường Kinh tế, Trường Nông nghiệp, Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm, Khoa Giáo dục Thể chất) và một số đơn vị khác trong Trường. Qua đó, đã bổ nhiệm 126 viên chức quản lý các cấp.
- Đã triển khai thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức thuộc Trường Đại học Cần Thơ năm 2022. Qua đó, đã chuyển đổi 06 viên chức thực hiện vị trí công tác tuyển sinh và đào tạo ở các đơn vị: Khoa Sau đại học, Phòng Đào tạo và Trung tâm Liên kết đào tạo. Đã trình Hội đồng trường phê duyệt, ban hành Danh mục vị trí công tác định kỳ chuyển đổi đối với viên chức thuộc Trường Đại học Cần Thơ
- Số lượng giảng viên của Trường đạt trình độ TS là 575/1.086 GV, đạt tỷ lệ 53%.

- Hoàn thành công tác xét chức danh và bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư, qua đó có 03 giáo sư và 20 phó giáo sư mới được bổ nhiệm.

**Bảng 1:** Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển viên chức, người lao động do Trường trả lương năm 2022.

| TT | Nhóm vị trí việc làm      | KH được phê duyệt<br>31/12/2022 |            | Kết quả thực hiện<br>đến 31/12/2022 |            | Kết quả<br>thực hiện<br>so với KH |
|----|---------------------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------------|
|    |                           | Số lượng                        | Tỷ lệ (%)  | Số lượng                            | Tỷ lệ (%)  |                                   |
| 1  | Giảng viên                | 1184                            | 72.37      | 1099                                | 72.16      | 93%                               |
| 2  | Trợ giảng*                | 16                              | 0.98       | 14                                  | 0.92       | 88%                               |
| 3  | Giáo viên trung học PT    | 19                              | 1.16       | 15                                  | 0.98       | 79%                               |
| 4  | Chuyên viên, kế toán viên | 209                             | 12.78      | 201                                 | 13.20      | 96%                               |
| 5  | Nhân viên PTH/PTN         | 76                              | 4.65       | 67                                  | 4.40       | 88%                               |
| 6  | Bảo vệ                    | 43                              | 2.63       | 43                                  | 2.82       | 100%                              |
| 7  | Nhân viên thư viện        | 27                              | 1.65       | 27                                  | 1.77       | 100%                              |
| 8  | Nhân viên vệ sinh, tạp vụ | 38                              | 2.32       | 38                                  | 2.50       | 100%                              |
| 9  | Nhân viên lái xe          | 8                               | 0.49       | 8                                   | 0.53       | 100%                              |
| 10 | Các vị trí việc làm khác  | 16                              | 0.98       | 11                                  | 0.72       | 69%                               |
|    | <b>Tổng cộng</b>          | <b>1636</b>                     | <b>100</b> | <b>1523</b>                         | <b>100</b> | <b>93%</b>                        |

## 2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

### 2.1. Công tác đào tạo

#### a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Đối với đại học chính quy:

Căn cứ Nghị quyết số 46/QN-HĐT ngày 14/01/2022 và Nghị quyết số 60/QN-HĐT ngày 12/4/2022 của Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu và điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh Trường ĐHCT năm 2022; Công văn số 3252/BGDĐT-GDĐH ngày 21/7/ 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc thông báo số lượng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên năm 2022; Công văn số 3923/BGDĐT-GDĐH ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng GD&ĐT về việc điều chỉnh chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên năm 2022, chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được xác định là 7.221 chỉ tiêu chính quy và 350 chỉ tiêu liên thông chính quy. Chỉ tiêu tuyển sinh hình thức chính quy có giảm so với chỉ tiêu của Nghị quyết 60 của Hội đồng trường là do chỉ tiêu đào tạo nhóm ngành giáo viên được Bộ GD&ĐT xác định cho Trường ĐHCT là 551 chỉ tiêu, giảm 349 chỉ tiêu so với 900 chỉ tiêu mà Trường đã đăng ký. Trường đã thực hiện 6 phương thức tuyển sinh và kết quả tuyển sinh như sau:

- Đại học chính quy: Trường thu nhận được 6.724 SV/7.221 chỉ tiêu (đạt tỷ lệ 93,1% chỉ tiêu đăng ký với Bộ GD&ĐT), trong đó có 109 SV chương trình tiên tiến và 736 SV chương trình chất lượng cao. Trường không đạt chỉ tiêu tuyển sinh, do năm 2022 tuyển sinh đại học được xét tuyển theo lĩnh vực (19 lĩnh vực thay vì 6 nhóm ngành như năm 2021 trở về trước) và một số lĩnh vực Trường có năng lực đào tạo nhưng chỉ đạt chỉ tiêu thấp, đặc biệt là lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 72% chỉ tiêu (thu nhận 1.057 SV/1.470 chỉ tiêu).

- Liên thông chính quy: Trường thu nhận được 179 sinh viên/350 chỉ tiêu (đạt tỷ lệ 51,1 % chỉ tiêu). Số lượng sinh viên thu nhận được tương đương năm 2021. Tuyển sinh

liên thông tiếp tục gặp khó khăn do nguồn tuyển có xu hướng giảm dần.

- Ngoài ra, Trường đã thu nhận 257 học sinh trúng tuyển năm 2022 diện xét tuyển thẳng vào học khóa bồi dưỡng kiến thức 1 năm, đạt cao hơn so với năm 2021 là 80 học sinh.

*Đối với Vừa làm vừa học và Đào tạo từ xa:*

- Tổng chỉ tiêu đại học hình thức VLVH năm 2022 là 2.068 chỉ tiêu đăng ký với Bộ GD&ĐT. Trường thông báo tuyển sinh 3 đợt trong năm 2022 tại Trường và 12 ĐVLK bao gồm 15 lĩnh vực đào tạo cho người có bằng tốt nghiệp THPT, liên thông cho người có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên. Tính đến tháng 12/2022 Trường đã thông báo trúng tuyển cho 1.692 sinh viên và đã thu nhận 1.224 sinh viên.

- Tổng chỉ tiêu đại học hình thức đào tạo Từ xa năm 2022 là 2.950 đăng ký với Bộ GD&ĐT chỉ tiêu Trường thông báo tuyển sinh 4 đợt trong năm 2022 tại Trường và 58 trạm đào tạo từ xa bao gồm 15 ngành trên tổng số 18 ngành được phép đào tạo cho người có bằng tốt nghiệp THPT, liên thông cho người có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên. Tính đến tháng 12/2022 Trường đã thông báo trúng tuyển cho 1.763 sinh viên trong tổng số 2.950 chỉ tiêu, đạt tỷ lệ 59.8%.

*Đối với đào tạo sau đại học:*

Mặc dù số lượng học viên và nghiên cứu sinh trúng tuyển năm 2020 và 2021 đều thấp hơn 1000 và thấp hơn chỉ tiêu phân giao của Hội đồng trường, tuy nhiên trong năm 2022, Trường đã thực hiện đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh với Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022 ở mức cao hơn (2.475 chỉ tiêu trình độ thạc sĩ và 214 chỉ tiêu trình độ tiến sĩ). Điều này là do các nguyên nhân (1) có sự điều chỉnh về chỉ tiêu tương ứng trình độ giảng viên theo thông tư 03/2022/TT-BGDĐT (5 chỉ tiêu thạc sĩ/giảng viên có trình độ từ tiến sĩ, không phân biệt có học hàm phó giáo sư, giáo sư); (2) sự thay đổi về phương thức đăng ký chỉ tiêu theo thông tư 03/2022/TT-BGDĐT, yêu cầu công khai trên hệ thống xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, không thể điều chỉnh giữa các ngành ngay trong cùng nhóm chỉ tiêu; (3) chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (mã số: 9140110) đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định mở ngành và cho phép tuyển sinh năm 2022.

**Bảng 2:** Kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh đại học và sau đại học năm 2022

| TT | Trình độ          | Chỉ tiêu tuyển sinh       |                            |                   | Kết quả thực hiện<br>% (so với NQ 46<br>và NQ 60) |
|----|-------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|
|    |                   | 46/NQ-HĐT và<br>60/NQ-HĐT | Chỉ tiêu đăng<br>ký với Bộ | Số lượng<br>tuyển |                                                   |
| 1  | ĐH. Chính quy     | 7.400                     | 7.221                      | 6.724             | 93,11                                             |
| 2  | ĐH VLVH           | 2.200                     | 2.068                      | 1.224             | 55,64                                             |
| 3  | ĐH. Đào tạo từ xa | 5.000                     | 2.950                      | 1.763             | 35,26                                             |
| 4  | Thạc sĩ           | 1.706                     | 2.475                      | 963               | 56,44                                             |
| 5  | Tiến sĩ           | 164                       | 214                        | 69                | 42,07                                             |

**b) Mở ngành**

*Đối với đào tạo đại học,* Trường đã hoàn thành kế hoạch và tự chủ mở ngành đào tạo và chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng cao trình độ đại học năm 2022, cụ thể như sau:

- Chương trình đào tạo đại trà: ngành Truyền thông đa phương tiện, ngành An toàn thông tin, ngành Thống kê, ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, ngành Kỹ thuật cấp

thoát nước.

- Chương trình đào tạo chất lượng cao: ngành Kỹ thuật phần mềm, ngành Quản trị kinh doanh và ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Đối với đào tạo sau đại học, theo kế hoạch trong năm 2022 sẽ mở ngành ThS Kỹ thuật phần mềm. Tuy nhiên, việc thực hiện mở ngành sau đại học năm 2022 chưa được triển khai do các nguyên nhân:

(1) Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ với nhiều điểm điều chỉnh, cụ thể (i) hợp nhất của Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT (quy định về mở ngành đào tạo trình độ đại học) và Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT (quy định về mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ) (ii) yêu cầu Trường phải ban hành Quy định tương ứng để thực hiện công tác mở ngành của Trường (iii) trình tự mở mới ngành đào tạo có yêu cầu thêm nội dung thực hiện về xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo (dựa trên kế hoạch của Hội đồng trường đã phê duyệt), do đó công tác mở ngành theo Thông tư mới chỉ có thể triển khai từ năm 2023.

(2) Trường Công nghệ thông tin và truyền thông vừa mở mới ngành Thạc sĩ Công nghệ thông tin (Mã số: 8480201) năm 2021 và tuyển sinh khóa đầu tiên năm 2022. Trường cũng cần có kế hoạch chuẩn bị để đảm bảo nguồn lực giảng viên và nguồn tuyển sinh ổn định.

Trường đã hoàn thiện đề án mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định số 590/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc cho phép trường Đại học Cần Thơ đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ. Năm 2022, ngành đào tạo này đã tuyển sinh khóa đầu tiên với 14 nghiên cứu sinh.

Ngoài ra, Trường cũng tiến hành rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển Trường và không thông báo tuyển sinh 01 ngành (thí điểm) ThS Quản lý tổng hợp vùng ven biển, dự kiến đóng ngành vào cuối năm 2023 (sau 05 năm có quyết định tuyển sinh). Chuyên ngành Đa dạng và bảo tồn nguồn lợi thủy sản trình độ ThS thuộc ngành Quản lý thủy sản (mã số: 8620305) cũng được Khoa Thủy sản đề nghị không xây dựng lại CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT do không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

### **c) Chất lượng giáo dục và kiểm định**

Trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT giai đoạn 2020-2021; đã thực hiện kế hoạch KĐCLGD đối với 11/12 CTĐT<sup>1</sup> theo tiêu chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT<sup>2</sup>, trong đó có 9 CTĐT đã hoàn thành bước gọi báo cáo TĐG cho Cục Quản lý Chất lượng; đối với 08/08 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA<sup>3</sup>, trong đó có 4 CTĐT đã hoàn thành ĐGN, có 4 CTĐT sẽ được ĐGN vào tháng 4/2023; thực hiện kế hoạch KĐCLGD đối với 14 CTĐT

<sup>1</sup> 01 CTĐT ngành CNTP trình độ thạc sĩ được rút khỏi danh sách KDCL.

<sup>2</sup> Kế hoạch số 1324/KH-ĐHCT-QLCL ngày 02/7/2021 về thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT giai đoạn 2021-2022.

<sup>3</sup> Kế hoạch số 1488/KH-ĐHCT-QLCL ngày 23/7/2021 về thực hiện công tác đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo theo Tiêu chuẩn AUN-QA giai đoạn 2021-2022.

theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT<sup>4</sup>, các CTĐT này sẽ được ĐGN trong năm 2023; đối với 08 CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA<sup>5</sup>, các CTĐT này sẽ được ĐGN vào tháng 7 và 9/2023.

Trường đã thực hiện các hoạt động để mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận<sup>6</sup> vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp.

Trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau đánh giá chất lượng giáo dục, Trường thực hiện cải tiến chất lượng định kỳ và gửi báo cáo cho Bộ GD&ĐT về kết quả cải tiến; Trường đã hoàn thành tự đánh giá giữa chu kỳ kiểm định chất lượng và gửi báo cáo cho Trung tâm KĐCLGD-ĐHQG TPHCM và Bộ GD&ĐT; tháng 8/2022, Trường đã triển khai công tác tự đánh giá chất lượng cho chu kỳ 2 giai đoạn 2018-2023. Bên cạnh đó, Trường cũng thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng. Trường đã triển khai việc lập kế hoạch cải tiến và báo cáo kết quả cải tiến chất lượng đối với các CTĐT được công nhận chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và tiêu chuẩn AUN-QA trong năm 2018 (02 CTĐT AUN-QA), năm 2021 (04 CTĐT AUN-QA, 02 CTĐT Bộ GD&ĐT), và năm 2022 (04 CTĐT AUN-QA, 05 CTĐT Bộ GD&ĐT)<sup>7</sup>.

Trường đã ban hành và triển khai Kế hoạch số 1096/KH-ĐHCT-QLCL ngày 07/6/2021 về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Trường ĐHCT giai đoạn 2021-2030; kế hoạch số 3580/KH-ĐHCT ngày 14/11/2022 về bảo đảm chất lượng giáo dục Trường ĐHCT giai đoạn 2021-2052, tầm nhìn đến 2030. Trường đã thực hiện công tác thu thập ý kiến góp ý của các bên liên quan làm cơ sở cho việc cải thiện chất lượng giáo dục, tổ chức hội thảo và đánh giá thực trạng công tác lấy ý kiến các bên liên quan giai đoạn 2018-2022<sup>8</sup>, triển khai và áp dụng quy định mới về thu thập ý kiến góp ý của các bên liên quan được ban hành theo Quyết định số 4784/QĐ-ĐHCT của Hiệu trưởng. Trường cũng đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, triển khai sử dụng phần mềm hỗ trợ viết báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục và CTĐT và phần mềm quản lý dữ liệu phục vụ công tác đảm bảo chất lượng giáo dục.

Trường đã ban hành quy định và thực hiện hoạt động nhằm thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế. Cụ thể:

- Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 871/QĐ-ĐHCT ngày 14/4/2021 về Quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên Trường ĐHCT, trong đó có quy định việc quy đổi nội dung công việc thành giờ chuẩn, nhóm công việc “nghiên cứu khoa học” nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế. Đảng ủy Trường đã ra Chỉ thị số 02-CT/ĐU ngày 07/7/2021 về đẩy mạnh công tác công bố khoa học và xuất bản quốc tế.

<sup>4</sup> Kế hoạch số 40/KH-ĐHCT-QLCL ngày 10/01/2022 về thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT giai đoạn 2022-2023.

<sup>5</sup> Kế hoạch số 814/KH-ĐHCT-QLCL ngày 30/3/2022 về thực hiện công tác đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo theo Tiêu chuẩn AUN-QA giai đoạn 2022-2023.

<sup>6</sup> Các tiêu chuẩn quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận: AUN-QA, FIBAA, ASIIN, AQAS, ABET,...).

<sup>7</sup> Các văn bản về cải tiến chất lượng CTĐT trong năm 2022: 3043/ĐHCT-QLCL ngày 29/9/2022 đối với ngành Kỹ thuật cơ khí và Kỹ thuật cơ điện tử, 3044/ĐHCT-QLCL ngày 29/9/2022 đối với ngành Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Phần mềm, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, 3045/ĐHCT-QLCL ngày 29/9/2022 đối với ngành Hóa học, 3046/ĐHCT-QLCL ngày 29/9/2022 đối với ngành Kinh doanh quốc tế, 3047/ĐHCT-QLCL ngày 29/9/2022 đối với ngành Quản lý đất đai, 3048/ĐHCT-QLCL ngày 29/9/2022 đối với ngành Sư phạm tiếng Anh và Lý luận và PPDHBM tiếng Anh, 3049/ĐHCT-QLCL ngày 29/9/2022 đối với ngành Khoa học cây trồng và Công nghệ thực phẩm, 3050/ĐHCT-QLCL, ngày 29/9/2022 đối với ngành Sư phạm Toán, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Hóa học và Sư phạm Vật lý.

<sup>8</sup> Công văn số 52/QLCL ngày 11/10/2022 v/v Báo cáo về công tác khảo sát lấy ý kiến bên liên quan của Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2018-2022.

- Trường đã lập Báo cáo số 2774/BC-ĐHCT ngày 19/11/2021 về kết quả xếp hạng QS Asia của Trường ĐHCT, kỳ xếp hạng 2021-2022, trong đó có đề xuất các biện pháp nhằm cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trong bảng xếp hạng QS.

- Hiệu trưởng đã ban hành Kế hoạch số 2900/KH-ĐHCT ngày 20/9/2022 về thực hiện tự đánh giá theo các câu hỏi (tiêu chí và chỉ số) của bảng xếp hạng sức khỏe trường đại học (HURS) của tổ chức AUN-HPN nhằm xem xét khả năng Trường tham gia bảng xếp hạng.

- Triển khai thu thập dữ liệu và đánh giá nội bộ các tiêu chí xếp hạng Green UI và Sustainable Health University, và việc lập trang web công bố các chỉ tiêu nổi bật của các tiêu chí xếp hạng

Nhìn chung, hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục của Trường đã hoàn thành các nội dung đã được đề ra. Tuy nhiên, có một số CTĐT chưa được thực hiện theo đúng tiến độ do gặp khó khăn trong thực hiện thủ tục đăng ký, đấu thầu KĐCL CTĐT.

#### ***d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan***

Trường tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định của các bộ ngành và địa phương như sau: Quy định công tác học vụ hệ đại học chính quy áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2021-2022; Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học áp dụng từ học kỳ 1 năm học 2021-2022; Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần trong CTĐT trình độ đại học hệ chính quy; Quy định đào tạo trực tuyến; Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy; Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học; Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Cùng với việc ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn, Trường đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuyển sinh; phân công giảng dạy các học phần; tổ chức giảng dạy và tổ chức thi học kỳ; tổ chức kiểm tra và thi học kỳ các lớp xét tuyển thẳng; công tác cố vấn học tập;... Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ đã giúp Nhà trường kịp thời phát hiện và khắc phục những công việc chưa được thực hiện tốt nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý.

Trường tiếp tục xác định việc cải tiến các quy trình quản lý đào tạo hợp lý và thông thoáng là trọng tâm của đơn vị nhằm góp phần chủ yếu vào việc nâng cao chất lượng tổ chức và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường. Phát huy ứng dụng của Công nghệ 4.0, thực hiện chuyển đổi số, Trường tiếp tục quan tâm cập nhật phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến và cải tiến trang thông tin điện tử,... đã góp phần nâng cao khả năng phục vụ và hiệu quả quản lý đào tạo.

Về phát triển CTĐT trình độ đại học, Trường đã thực hiện những công việc như sau:

- Rà soát, điều chỉnh 38 CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ đại học (*cấp bằng kỹ sư*) để đạt yêu cầu tối thiểu là 161 tín chỉ (TC) bao gồm 3 TC của nhóm học phần Giáo dục thể chất và 8 TC của nhóm học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh để áp dụng đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2022 (*từ Khóa 48*) theo quy định<sup>9</sup> cho các hình thức đào tạo trình độ đại học của Trường.

<sup>9</sup> Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 và khoản 3 Điều 22 của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, quy định như sau: “Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: 150 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành”; “Đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2022”.

- Rà soát, đánh giá và cập nhật các CTĐT trình độ đại học (ngoại trừ 38 CTĐT chuyên sâu đặc thù cấp bằng kỹ sư đã triển khai rà soát và điều chỉnh; các CTĐT mới được phê duyệt áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022) đang được thực hiện từ Khóa 46 đến Khóa 47 để áp dụng đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2022 (từ Khóa 48) cho các hình thức đào tạo trình độ đại học của Trường theo quy định của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT là “thời hạn 02 năm một lần các đơn vị đào tạo phải tổ chức rà soát CTĐT trình độ đại học để điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với thực tiễn, sự phát triển của ngành, chuyên ngành đào tạo, đáp ứng thị trường lao động”, các văn bản hướng dẫn của Trường và khuyến nghị của các Đoàn Đánh giá ngoài CTĐT<sup>10</sup>.

- Lựa chọn ít nhất 6% số lượng học phần trong CTĐT của các ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học được chuyển sang giảng dạy theo hình thức trực tuyến và thi trắc nghiệm trên máy tính để áp dụng đối với các khóa tuyển sinh sau ngày 01 tháng 01 năm 2022 (từ Khóa 48) cho các hình thức đào tạo trình độ đại học của Trường<sup>11</sup>.

- Đồng thời với rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, các đơn vị quản lý đào tạo đã rà soát, đánh giá, cập nhật Bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học; Đề cương chi tiết học phần.

Đối với đào tạo sau đại học, Trường đã xây dựng và ban hành Quy định về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ<sup>12</sup> và tiến sĩ<sup>13</sup> theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT. Đặc biệt, trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ có quy định cụ thể về điều kiện, thời gian để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp CTĐT chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của CTĐT thạc sĩ. Các nội dung quảng bá, giới thiệu để thông báo đến đối tượng người học tiềm năng là sinh viên đang học tại trường sẽ được triển khai trong năm 2023.

Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ hiện đã được Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường thông qua để ban hành trong tháng 12 năm 2022.

Thực hiện việc điều chỉnh CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, trong năm 2022, 21 CTĐT trình độ tiến sĩ<sup>14</sup>, 50 CTĐT trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và 49 CTĐT định hướng ứng dụng (Công nghệ thực phẩm giảng dạy bằng tiếng Anh chỉ xây

<sup>10</sup> Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 22 tháng 02 năm 2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020; Quyết định số 1813/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy; căn cứ Biên bản họp số 808/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 29 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ; Kế hoạch số 1138/KH-ĐHCT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng về rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2022; căn cứ khuyến nghị của của Đoàn Đánh giá ngoài thuộc Trung tâm kiểm định giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam. Kế hoạch là mỗi năm đối với 2 năm tiếp theo sẽ tăng thêm ít nhất 7% số lượng học phần trong chương trình đào tạo của các ngành/chuyên ngành đào tạo để đến năm 2025 có ít nhất 20% số học phần trong chương trình đào tạo được giảng dạy trực tuyến nhưng phải đảm bảo không vượt quá 30% khối lượng của chương trình đào tạo.

<sup>11</sup> Căn cứ Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đảng ủy trường về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh; Căn cứ Quyết định số 2077/QĐ-ĐHCT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Chương trình hành động giai đoạn 2021-2025 thực hiện Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đảng ủy trường về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh.

<sup>12</sup> Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ đã được ban hành theo Quyết định số 990/QĐ-ĐHCT ngày 06 tháng 4 năm 2022.

<sup>13</sup> Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ đã được ban hành theo Quyết định số 888/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022.

<sup>14</sup> Quyết định số 879/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành 20 CTĐT trình độ tiến sĩ; Quyết định số 2027/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc ban hành CTĐT trình độ tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh.

dựng CTĐT định hướng nghiên cứu)<sup>15</sup> đã được ban hành cùng với việc xây dựng bản mô tả CTĐT và chương trình dạy học, cập nhật đề cương học phần theo CTĐT mới. Tuy nhiên, công tác cập nhật đề cương học phần và bản mô tả vẫn đang được các đơn vị đào tạo tiến hành đến 31/12/2022 (chậm tiến độ 30 ngày).

Công tác quảng cáo, quảng bá thương hiệu Đại học Cần Thơ được Trường quan tâm và thực hiện thông qua nhiều hoạt động và hình thức. Đối với hoạt động tuyển sinh, Trường đã tổ chức quảng bá Nhà trường, hoạt động đào tạo, ngành nghề đào tạo, thông tin tuyển sinh – hướng nghiệp, ... với nhiều hình thức trực tiếp và trực tuyến như: công bố đề án tuyển sinh tại website của Bộ GD&ĐT; đăng thông tin tuyển sinh tại website tuyển sinh của Trường (*có trên 2,6 triệu lượt truy cập năm 2021*), các đơn vị trực thuộc Trường, các báo đài (*Báo Thanh niên, Báo Tuổi trẻ, Báo Dân trí, Báo Cần Thơ, ... Đài truyền hình Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, VTV, ...*); tổ chức tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp thông qua các hình thức trực tiếp, trực tuyến livestream tại facebook tuyển sinh của Trường; tham gia các chương trình/ngày hội tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp do các báo đài (*Tuổi trẻ, Thanh niên, Giáo dục Thời đại, Báo Giáo dục TP HCM, ...*), các địa phương và các trường trung học phổ thông (THPT) tổ chức; tổ chức đón tiếp các đoàn học sinh tham quan hướng nghiệp và tuyển sinh tại Trường ĐHCT (*do các Trường THPT, các địa phương, các tổ chức du lịch, ... cùng phối hợp*); tổ chức đoàn đến tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp một số Trường THPT ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (*đặc biệt là vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn*); hoạt động tư vấn – hướng nghiệp của Đoàn trường và các Liên chi hội sinh viên các địa phương; giảng viên và sinh viên ngành Sư phạm kết hợp việc thực tập tại các trường THPT với tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp; tờ bướm/bảng/pano thông tin tuyển sinh; tặng phẩm có tên Trường/hình ảnh/biểu tượng/website Trường (*sổ tay, tập, viết, móc khóa, áo, ...*); tư vấn thông qua thư điện tử của Trường (*tuyensinh@ctu.edu.vn, pdt@ctu.edu.vn, ...*); Facebook (*www.facebook/ctu.tvts*); điện thoại/zalo/viber. Các hoạt động quảng bá về Trường và ngành nghề đào tạo đã thực sự mang lại hiệu quả trong điều kiện cạnh tranh rất mạnh mẽ trong giáo dục, đặc biệt là trong tuyển sinh.

Trường đánh giá hoạt động quảng bá đã tác động tích cực và mang lại hiệu quả cho công tác tuyển sinh của Nhà trường. Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2022, Trường ĐHCT được Bộ GD&ĐT đánh giá là một trong số không nhiều cơ sở giáo dục đại học có số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển và số lượng nguyện vọng đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy nhiều nhất cả nước và là một trong số không nhiều cơ sở giáo dục đại học đã đạt được chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 trên 90% (*kể cả lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản thì Trường tuy chỉ đạt 72% nhưng vẫn cao hơn bình quân cả nước là khoảng 40%*).

## 2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

Trong năm qua, nhà trường đã triển khai thực hiện 661 đề tài, dự án NCKH các cấp với tổng kinh phí gần 68,5 tỷ đồng, trong đó có 46 đề tài Bộ, 534 đề tài cấp cơ sở, 45 đề tài của địa phương và 36 đề tài thuộc Dự án ODA. Trường cũng có 367 đề tài NCKH các cấp đã được nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong thực tế; đã đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ 28 công trình. Trường đã ký kết được 25 hợp đồng nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và địa phương với doanh thu đạt khoảng 5 tỷ đồng.

Trên cơ sở các định hướng 5 lĩnh vực NCKH ưu tiên đã được xác định trong chiến lược phát triển Trường, các đề tài dự án được chọn triển khai có tính khoa học cao và có

<sup>15</sup> Quyết định số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành 97 CTĐT trình độ thạc sĩ; Quyết định số 1045/QĐ-ĐHCT ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành CTĐT trình độ thạc sĩ, định hướng ứng dụng chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh và Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp.

khả năng ứng dụng phục vụ hiệu quả cho công tác đào tạo và phát triển vùng. Với việc đẩy mạnh hợp tác triển khai NCKH với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, trong năm qua nhiều đề tài NCKH tiếp tục được tuyển chọn hoặc được chỉ định chủ trì đã góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương, tăng nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN của Trường. Trong năm học có 367 đề tài NCKH đã được nghiệm thu đúng hạn và theo đúng thời gian được gia hạn ứng dụng tại Trường và các địa phương.

Công tác NCKH của SV, học viên sau đại học được Nhà trường luôn quan tâm, nhằm tạo điều kiện để SV, HV trao đổi, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và nhanh chóng tiếp cận và làm quen với công việc khi ra trường. Số lượng công trình NCKH do SV thực hiện tăng 12 đề tài và kinh phí tăng tương ứng so với năm học trước là 328 triệu đồng. Trong năm, SV tham gia xét tặng các giải thưởng do Bộ ngành, đoàn thể, công ty tổ chức đạt nhiều giải thưởng cao (*cùng với chứng nhận cho các VC hướng dẫn*), cụ thể như sau: Giải thưởng SV nghiên cứu khoa học năm 2022 do Bộ GD&ĐT tổ chức: Trường ĐHTC đạt 04 giải thưởng, trong đó có 01 giải Nhất, 03 giải Nhì; tham dự vòng chung kết Giải thưởng Eureka 2022 đạt giải 3.

Triển khai và thực hiện tốt vai trò sáng lập, chủ trì và điều phối Diễn đàn phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (SDMD 2045) nhằm quảng bá hình ảnh và nâng cao vị thế của Trường trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, Trường đã tổ chức thành công Diễn đàn SDMD 2022 nhằm khẳng định trách nhiệm cũng như vị thế của Trường đối với phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ĐBSCL.

Về sở hữu trí tuệ, Trường tiếp tục hoàn chỉnh các hồ sơ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình có giá trị khoa học cao và có khả năng thương mại hóa. Trong năm có 28 hồ sơ đăng ký mới, hầu hết đều thuộc nhóm sở hữu công nghiệp (bằng sáng chế, giải pháp hữu ích). Trong đó đã hoàn chỉnh bản mô tả gửi Cục Sở hữu trí tuệ (SHTT), Bộ KH&CN 17 hồ sơ và được chấp nhận đơn hợp lệ.

Về thông tin khoa học và xuất bản phẩm, Trường tiếp tục quan tâm và hỗ trợ VC-NLD tham gia trình bày báo cáo tại các sự kiện KH&CN trong và ngoài nước. Năm 2022, Nhà trường có 1.888 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; 237 bài báo được đăng tại các hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế, trong đó có 695 bài báo thuộc danh mục Scopus và WoS (với 692 bài Scopus, 432 bài WoS).

### **2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông**

Trong năm, Nhà Trường cũng tổ chức nhiều chuyến khảo sát thực tế, trao đổi và ký kết hợp tác với các địa phương và doanh nghiệp, như: huyện Vĩnh Hưng – tỉnh Long An, huyện Hòn Đất – tỉnh Kiên Giang, TP Cà Mau – tỉnh Cà Mau, Công ty Nam Việt, Cty Dầu khí và phân Đạm Cà Mau, Công ty Hoàn Châu, Công ty Cổ phần UV, v.v...

Trường đã đón tiếp 105 đoàn với 550 lượt khách quốc tế đến trao đổi, tham quan, giảng dạy và học tập tại Trường. Đồng thời, Trường cũng cử 134 SV, học viên học ngắn hạn và giao lưu với các trường đại học ngoài nước.

Trường đã phối hợp với các đối tác quốc tế tiếp nhận và triển khai 31 dự án mới với tổng kinh phí khoảng 20,30 tỷ đồng. Các dự án tiêu biểu như: “Xây dựng kế hoạch và thiết lập chuỗi lúa gạo (SRP) nông hộ nhỏ bền vững ở ĐBSCL”; “Thiết kế và thực nghiệm nuôi tôm trong hệ thống tuần hoàn RAS”; “Hỗ trợ giảm thiểu sử dụng các chất kháng sinh trong nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long”... Các dự án tiếp nhận mới tập trung vào lĩnh vực thế mạnh của trường như nông nghiệp, thủy sản, môi trường.

Tuy nhiên, việc tiếp nhận dự án quốc tế cũng như triển khai các dự án đã được phê

duyet gặp rất nhiều khó khăn do thực hiện theo Nghị định 80/2020/NĐ-CP, trong đó việc cấp vốn của nhiều dự án chậm trễ, đặc biệt là những dự án được phê duyệt cuối năm - sau thời gian đăng ký vốn hằng năm.

Dự án “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ” gồm 05 hợp phần chính: (1) Phát triển nguồn nhân lực, (2) Thực hiện các dự án nghiên cứu, (3) Xây dựng cơ sở vật chất, (4) Đầu tư trang thiết bị, và (5) Dịch vụ tư vấn. Trong Hợp phần Xây dựng cơ sở vật chất có hai hạng mục xây dựng là: Công trình “Khu Phức hợp phòng thí nghiệm nghiên cứu” và Công trình “Phòng thí nghiệm công nghệ cao”. Trải qua gần 03 năm xây dựng với nhiều khó khăn thử thách, trong đó, phải kể đến ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, nhưng với tinh thần nỗ lực, phối hợp làm việc giữa Đơn vị tư vấn, Nhà thầu và đặc biệt là sự hỗ trợ của các Bộ ngành và Nhà tài trợ JICA, Dự án đã triển khai và cơ bản hoàn thành đúng theo kế hoạch và mục tiêu đã đề ra.

Trong năm, Trường Đại học Cần Thơ tiếp tục các hoạt động quảng bá thương hiệu Trường. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

Trường cũng tiếp tục Nâng cấp và sử dụng hệ thống thông tin tích hợp và các phần mềm liên quan của Trường để quản lý hiệu quả, cập nhật các thông tin nhanh chóng, tiện lợi.

### **3. Tài chính và tài sản**

#### **3.1. Tài chính**

##### ***a) Thực hiện kế hoạch nguồn thu***

Tổng nguồn thu trong năm 2022 đạt 654,1 tỷ đồng, tăng 11,3% so với năm 2021, giảm 0,8% so với kế hoạch 2022. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sự phạm, sinh hoạt phí theo Nghị định 116, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập sinh viên là 33,3 tỷ đồng, tăng 54,5% so với năm 2021, giảm 53,7% so với kế hoạch 2022, nguyên nhân tăng là quy mô sinh viên sự phạm tăng lên và có cấp một phần sinh hoạt phí theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP. Nguồn thu sự nghiệp đạt 620,7 tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm 2021, tăng 5,7% so với kế hoạch 2022. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 501,5 tỷ đồng, tăng 13,4%, học phí liên kết đào tạo đạt 48,0 tỷ đồng (tăng 12,7%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 13,0%), các nguồn thu sự nghiệp khác sụt giảm 10,7 tỷ đồng (giảm 14,4%) các khoản thu hoạt động dịch vụ trong trường vẫn còn bị ảnh hưởng.

##### ***b) Thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi***

Tổng chi trong năm 2022 là 669,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 5,8% so với năm 2021, giảm 11,1% so với kế hoạch 2022. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 577,4 tỷ đồng (tăng 5,6% so với năm 2021), nguyên nhân chính là do các khoản chi sửa chữa và mua sắm trang thiết bị phục vụ chuyên môn được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên thay vì sử dụng nguồn quỹ phát triển; chi từ các nguồn quỹ là 92,2 tỷ đồng (tăng 7,0% so với năm 2021), nguyên nhân một phần là chi thường hoạt động NCKH và tiếp tục chuyển vốn đối ứng vào dự án ODA thêm 20 tỷ đồng.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 12,4% so với 2021, bằng với kế hoạch 2021, nguyên nhân chính là do tăng lương thường xuyên và chi thu nhập có tăng định mức thêm theo Quy chế CTNB. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 277,3 tỷ đồng, tăng 12,6% so với năm 2021 (tăng 6,6% so với kế hoạch), do mọi hoạt động đào tạo và NCKH trở lại trạng thái bình thường, chi phí thực hành thực tế tăng trở lại, các khoản chi sửa chữa mua sắm thiết bị phục vụ chuyên môn được thanh toán từ nguồn thường xuyên, chi cho hoạt động kiểm định cũng

tăng nhiều hơn. (iii) nhóm chi phí khác 65,2 tỷ đồng giảm 13,6%, bao gồm: chi miễn giảm học phí là 33,3 tỷ đồng, giải ngân 100% kinh phí cấp bù thực hiện chế độ chính sách (còn thiếu so với dự toán 20 tỷ đồng); chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 19,5 tỷ đồng, bao gồm cả thưởng bài báo hạng Q; chi nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn là 12,0 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 48,3 tỷ đồng (giảm 23,2%), trong đó vốn đối ứng cho dự án ODA là 20,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản 21,2 tỷ đồng, chi phí đào tạo bồi dưỡng chuyên môn 3,7 tỷ đồng.

Thực hiện dự toán kinh phí trong năm 2022 có chênh lệch thu lớn hơn chi là 76,7 tỷ đồng, ước trích các quỹ là 70,0 tỷ đồng. Đối với các quỹ trong năm đã sử dụng 92,2 tỷ đồng, chủ yếu là quỹ phát triển sự nghiệp, nguồn này trong những năm qua đã chi đối ứng vốn cho dự án ODA tùy vào nhu cầu hàng năm, như: năm 2022 là 20 tỷ, 2021 là 40 tỷ, năm 2020 là 54 tỷ (chi tiết ở phụ lục 1 và 2).

**Bảng 3: Ước thực hiện nguồn thu-chi năm 2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu                         | Thực hiện 2021   |                |                | Ước thực hiện 2022 |                |                | So sánh 2022/2021 (±%) |
|----------------------------------|------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                  | Tổng             | KPTX           | Nguồn quỹ      | Tổng               | KPTX           | Nguồn quỹ      |                        |
| <b>TỔNG NGUỒN</b>                | <b>1.019.572</b> | <b>666.542</b> | <b>353.030</b> | <b>1.098.313</b>   | <b>710.220</b> | <b>388.093</b> | <b>7,7</b>             |
| <i>Kỳ trước chuyển sang</i>      | <i>431.873</i>   | <i>78.843</i>  | <i>353.030</i> | <i>444.268</i>     | <i>56.175</i>  | <i>388.093</i> | <i>2,9</i>             |
| <b>A. Thu trong kỳ</b>           | <b>587.699</b>   | <b>587.699</b> |                | <b>654.045</b>     | <b>654.045</b> |                | <b>11,3</b>            |
| a.NSNN bù SP, miễn giảm HP       | 21.576           | 21.576         |                | 33.345             | 33.345         |                | 54,5                   |
| b.Nguồn sự nghiệp để lại         | 566.123          | 566.123        |                | 620.700            | 620.700        |                | 9,6                    |
| <b>B. Chi trong kỳ</b>           | <b>632.644</b>   | <b>546.563</b> | <b>86.081</b>  | <b>669.574</b>     | <b>577.385</b> | <b>92.189</b>  | <b>5,8</b>             |
| 1.Nhóm chi cho cá nhân           | 247.931          | 247.931        |                | 278.778            | 278.778        |                | 12,4                   |
| 2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ      | 246.369          | 231.628        | 14.741         | 277.297            | 250.227        | 27.070         | 12,6                   |
| 3.Nhóm chi khác                  | 75.401           | 67.004         | 8.397          | 65.177             | 45.710         | 19.467         | -13,6                  |
| 4.Nhóm chi đầu tư                | 62.943           |                | 62.943         | 48.322             | 2.670          | 45.652         | -23,2                  |
| <b>C. Cân bằng thu chi (A-B)</b> | <b>-44.945</b>   | <b>41.136</b>  | <b>-86.081</b> | <b>-15.529</b>     | <b>76.660</b>  | <b>-92.189</b> | <b>-65,4</b>           |
| Trích lập các quỹ                |                  | 70.473         |                |                    | 70.000         |                |                        |
| <i>Chuyển sang kỳ sau</i>        | <i>444.268</i>   | <i>56.175</i>  | <i>388.093</i> | <i>428.739</i>     | <i>62.835</i>  | <i>365.904</i> | <i>-3,5</i>            |

(xem chi tiết ở phụ lục 1 và 2)

### c) Thực hiện kế hoạch giải ngân dự án ODA

Tổng kinh phí giải ngân lũy kế đến năm 2021 là 1.279,5 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp là 1.055,7 tỷ đồng, vốn vay lại 114,9 tỷ đồng, vốn đối ứng là 202,2 tỷ đồng. Ước thực hiện giải ngân trong năm 2022, nguồn NSNN cấp cho dự án 328,2 tỷ đồng, nguồn vốn vay lại cho hợp phần NCKH và hợp phần đào tạo là 108 triệu đồng, thực hiện giải ngân hết 100% nguồn NSNN theo cam kết. Bố trí kinh phí đối ứng năm 2022 là 20,0 tỷ đồng, ước sử dụng 42,5 tỷ đồng, vốn đối ứng tích lũy dự chuyển sang năm 2023 là 66,0 tỷ đồng.

**Bảng 4: Kinh phí vốn dự án ODA, năm 2022**

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu                        | Tổng vốn dự án   | Lũy kế đến 2021  | Ước thực hiện 2022 |
|---------------------------------|------------------|------------------|--------------------|
| <b>1.Nguồn vốn</b>              | <b>2.250.000</b> | <b>1.742.906</b> | <b>488.101</b>     |
| -Ngân sách cấp dự toán          | 1.781.840        | 1.425.772        | 467.993            |
| -Vốn vay lại (NCKH)             | 81.720           | 83.152           | 0                  |
| -Vốn vay lại (Đào tạo)          | 48.440           | 31.790           | 108                |
| -Vốn đối ứng                    | 338.000          | 202.192          | 20.000             |
| <b>2.Sử dụng vốn</b>            |                  | <b>1.279.474</b> | <b>370.795</b>     |
| -Ngân sách cấp                  |                  | 1.055.699        | 328.187            |
| -Vốn vay lại (NCKH)             |                  | 82.366           | 0                  |
| -Vốn vay lại (Đào tạo)          |                  | 27.774           | 108                |
| -Vốn đối ứng                    |                  | 113.635          | 42.500             |
| <b>3.Chênh lệch vốn đối ứng</b> |                  | <b>88.557</b>    | <b>-22.500</b>     |
| ⇒ Số dư vốn đối ứng             |                  | <b>88.557</b>    | <b>66.057</b>      |

**d) Tổ chức thực hiện Quy chế nội bộ trong năm 2022**

- Quy chế chi tiêu nội bộ đã được điều chỉnh bổ sung và áp dụng cho năm 2022 (số 266/QĐ-ĐHCT ngày 17/02/2022). Hiện nay Trường cũng đã tiếp tục điều chỉnh bổ sung một số mục chi thu nhập tăng thêm cho viên chức người lao động cho phù hợp với thực tế (đang lấy ý kiến góp ý) và sẽ áp dụng cho năm 2023. Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2022 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Thực hiện đề xuất phân quyền tự chủ tài chính cho đơn vị trực thuộc mua sắm, sửa chữa thiết bị được thanh toán kinh phí đến mức dưới 100 triệu đồng/lần thanh toán.

**3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị**

Theo kế hoạch xây dựng, cải tạo, sửa chữa và mua sắm tài sản năm 2022 được Hội đồng Trường phê duyệt, Nhà trường đã giao cho Phòng Quản trị-Thiết bị tiến hành cải tạo, sửa chữa và mua sắm nhà cửa, vật kiến trúc, hệ thống điện, thông tin liên lạc, cấp thoát nước năm 2022. Đến nay đã thực hiện được như sau: Tổng kinh phí đã triển khai thực hiện/kinh phí được phân giao **48.432** triệu đồng/**78.744** triệu đồng, đạt tỷ lệ **61,50%** trong đó:

- Đã hoàn thành: **38.419** triệu đồng.
- Đang thực hiện: **10.013** triệu đồng.
- Chưa thực hiện: **30.312** triệu đồng.

**a) Cải tạo và sửa chữa công trình, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan môi trường**

- Kinh phí đã triển khai thực hiện **26.782** triệu đồng, trong đó:
- + Đã hoàn thành: **22.715** triệu đồng.
- + Đang thực hiện: **4.067** triệu đồng.

Các hạng mục chính đã và đang thực hiện bao gồm:

- Cải tạo, sửa chữa công trình Khu II: Nâng cấp phòng thực hành CAD/CAM/CNC; Cải tạo khối nhà làm việc, nhà vệ sinh, chống thấm sân nô mái, 02 phòng máy tính, 02 phòng học lý thuyết chất lượng cao của Trường CNTT&TT và sơn, vệ sinh tường bên hông, sân trong & dán gạch tầng trệt; Thay mái tol, xà gỗ, chống thấm tòa nhà khoa, sơn sửa nhà học (Trường Kinh tế); Cải tạo sơn mặt ngoài khối nhà Khoa Khoa học Chính trị; Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, phòng thực hành thực tập, nhà vệ sinh Khoa Khoa học Tự nhiên; Cải

tạo sảnh, nhà vệ sinh, khe lún, văn phòng các bộ môn KSP. Sơn mặt ngoài phía trước, mặt bên khu Văn phòng & nhà học 5 tầng Khoa Thủy sản và thay mái, chống thấm nhà thí nghiệm 2 tầng; Cải tạo mặt sân bóng đá phía sau Nhà thi đấu đa năng; Cải tạo khu vệ sinh các dãy nhà B8, B9 Ký túc xá Khu A....

- Cải tạo, sửa chữa công trình Khu I: Cải tạo nhà sole số 1,2; Chống thấm sân, mái, sửa trần Nhà khách số 1; Cải tạo dãy phòng lab, chống thấm, thay mái, cửa nhà làm việc của các bộ môn thuộc Khoa Ngoại ngữ; Cải tạo mở rộng phòng Truyền thống, hành lang bao quanh, hành lang nổi, đường dốc cho người khuyết tật Khoa Ngoại ngữ;...

- Cải tạo, sửa chữa công trình Khu Hòa An: Cải tạo sân, đường trước các dãy nhà học trệt HA1, HA2, HA3, HA4; Chống thấm, sửa chữa Ký túc xá, nhà ở cán bộ, sửa nhà vệ sinh Trung tâm GDQP & AN; Đầu tư con đường nổi TTGDQP & KTX Hậu Giang...

- Các công trình dịch vụ: Xây Cẩn tin Khu I; Cải tạo, sửa chữa căn tin số 1, 2, 3 KTX Khu A; Xây dựng bãi xe Khoa Ngoại ngữ và mở rộng Bãi xe Trường CNTT&TT; Cải tạo cảnh quan, vỉa hè, lối đi Trung tâm Ngoại ngữ...

- Khu vực công cộng và các công trình về cảnh quan, môi trường, hạ tầng: Cải tạo các mương hồ thoát nước Khu II; Cải tạo hệ thống thoát nước Khoa Sư phạm và Trường Nông nghiệp; Cải tạo đoạn hàng rào tiếp giáp hẻm 216 Khu I; Không gian học tập, đường đi nội bộ và nhà tiền chế phục vụ tự học và sinh hoạt của sinh viên Khoa Môi trường và TNTN; Cải tạo cảnh quan khu vực sân khấu và sơn mặt ngoài dãy nhà làm việc Đoàn Thanh niên; Cải tạo cảnh quan Khoa Ngoại ngữ; Không gian văn hóa vườn bàng; Dặm và đường phía trước nhà học B1 và Trường Nông nghiệp; Đường giao thông từ cổng B vào Tòa nhà ATL, Đoạn cống thoát nước từ Tòa nhà ATL ra phía đường 3 tháng 2 (02 hạng mục sau do ODA thực hiện)....

- Khu Vĩnh Châu: Xây dựng trụ hàng rào phía sau khu đất Vĩnh Châu.

#### ***b) Phần mua sắm, sửa chữa thiết bị***

- Kinh phí đã triển khai thực hiện **21.650** triệu đồng (giá trúng thầu), trong đó:

- + Đã hoàn thành: **15.704** triệu đồng.

- + Đang thực hiện: **5.946** triệu đồng.

- Các hạng mục chính đã và đang thực hiện: Mua sắm máy tính và thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho Phòng thực hành Ô tô và Máy kéo giai đoạn 2; Mua sắm bổ sung thiết bị và dụng cụ thí nghiệm cho các phòng thí nghiệm thuộc các đơn vị; Mua sắm thiết bị phòng họp trực tuyến, thiết bị tin học và ngoại vi, cung cấp và lắp đặt bổ sung thiết bị thu phát wifi cho các đơn vị; Mua sắm máy vi tính cho phòng thực hành máy tính và gia công, lắp đặt bàn máy tính và ghế đai cho phòng thực hành máy tính Khoa Khoa học Tự nhiên; Mua sắm máy tính phòng Lab phục vụ giảng dạy, thực hành, nghiên cứu khoa học và tổ chức thi online cho Khoa Ngoại ngữ; Mua sắm máy tính cho phòng thực hành máy tính Khoa Phát triển Nông thôn; Gia hạn bản quyền và các tính năng bảo mật của tường lửa trong Đề án Ngoại ngữ 2020...

#### ***c) Lý do nhiều hạng mục chưa thực hiện được***

Trong năm dù đã cố gắng triển khai thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng Trường phê duyệt, nhưng kết quả không đạt theo cầu, cụ thể là phần kinh phí còn lại là **30.312** triệu đồng, chiếm tỉ lệ **38,50%** vì những lý do sau:

- Nhiều hạng mục có giá trị lớn chưa thực hiện được (chiếm phần lớn):

- + Khu I: Con đường bê tông và hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I (500 triệu): Chưa thống nhất được phương án với 01 hộ dân để làm con đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I.

+ Khu II: Các hạng mục công trình trên 1.000 triệu đồng xin ý kiến Bộ Giáo dục và Đào tạo để triển khai thực hiện nhưng chưa nhận được ý kiến đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo nên chưa triển khai được (trong đó có công trình cải tạo đường nội bộ từ cổng B đến ngã 3 khoa Thủy sản (dự toán 7.036 triệu đồng), Xây dựng đường nhựa kết nối cổng sau bờ Hồ Búng Xáng đến ngã 3 Bộ môn GDTC (dự toán 2.500 triệu đồng), Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá thành mặt sân cỏ nhân tạo (dự toán 2.000 triệu đồng)....

+ Khu Măng Đen: Các hạng mục công trình đã thiết kế hoàn chỉnh với tổng kinh phí được phân giao là 3.855 triệu đồng nhưng đang gặp khó khăn ở khâu xin phê duyệt quy hoạch trước khi triển khai thực hiện.

+ Phân hiệu Đại học Cần Thơ tại Sóc Trăng: Được phân giao 2.000 triệu đồng để cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường nhưng chưa tiếp nhận được nên cũng chưa thực hiện.

+ Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ĐHCT tại Vĩnh Thạnh được phê duyệt 1.000 triệu đồng để thực hiện làm hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, kênh mương, đường nội bộ, nhưng do TP Cần Thơ chưa cấp đất, không thực hiện được.

+ Cải tạo hệ thống lạnh cho phòng Server của TTTT&QTM được phê duyệt 500 triệu nhưng đang gặp khó khăn về đơn vị thi công nên cũng chưa thực hiện được.

+ Việc trang bị hệ thống lạnh và ghế cho Hội trường 2 với tổng kinh phí được phê duyệt là 550 triệu chưa thực hiện được do nơi đây trước đây được bố trí tại làm nơi tạm chứa máy móc, thiết bị của Dự án ODA và mới được bàn giao lại nên chưa thực hiện kịp.

+ Chi phí di dời thiết bị các đơn vị vào tòa nhà RLC và cải tạo Bộ môn CNTP (cũ) được phê duyệt tổng công là 1.450 triệu nhưng do ảnh hưởng của tiến độ công trình nên cũng chưa thực hiện được....

- Do yêu cầu việc lập dự toán cho năm 2022 để trình Hội đồng Trường được thực hiện qua nhiều bước và phải xong trước khi kết thúc năm tài chính 2021, do đó một số hạng mục đang được triển khai ở năm 2021 nhưng vẫn được đưa vào dự toán năm 2022 để đảm bảo có kinh phí cho việc thanh, quyết toán nếu không kịp thanh toán trong năm 2021. Một số hạng mục trong số này đã được thanh, quyết toán trong năm 2021 (giá dự toán là 1.010 triệu, chiếm 1,31%).

- Ở một số hạng mục nhỏ, một số đơn vị không thực hiện hoặc chưa kịp thực hiện.

- Kinh phí tiết kiệm được trong quá trình đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị là 898 triệu đồng (giá dự toán - giá trúng thầu) tương đương 7% giá dự toán.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Lưu: VT, PKHTH.



**Phụ lục 1: Ước thực hiện nguồn thu-chi năm 2022**

*DVT: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu                           | Thực hiện 2021   |                |                | Ước thực hiện 2022 |                |                | So sánh<br>2022/2021<br>(±%) |
|------------------------------------|------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|------------------------------|
|                                    | Tổng             | KPTX           | Nguồn<br>quỹ   | Tổng               | KPTX           | Nguồn<br>quỹ   |                              |
| <b>TỔNG NGUỒN</b>                  | <b>1.019.572</b> | <b>666.542</b> | <b>353.030</b> | <b>1.098.313</b>   | <b>710.220</b> | <b>388.093</b> | 7,7                          |
| Kỳ trước chuyển sang               | 431.873          | 78.843         | 353.030        | 444.268            | 56.175         | 388.093        | 2,9                          |
| <b>A. Thu trong kỳ</b>             | <b>587.699</b>   | <b>587.699</b> |                | <b>654.045</b>     | <b>654.045</b> |                | 11,3                         |
| a.NSNN cấp bù SP, miễn giảm HP     | 21.576           | 21.576         |                | 33.345             | 33.345         |                | 54,5                         |
| b.Nguồn sự nghiệp để lại           | 566.123          | 566.123        |                | 620.700            | 620.700        |                | 9,6                          |
| Tr.đó: -Học phí CQ                 | 442.369          | 442.369        |                | 501.500            | 501.500        |                | 13,4                         |
| -Liên kết đào tạo                  | 42.606           | 42.606         |                | 48.000             | 48.000         |                | 12,7                         |
| -Trường THSP                       | 6.369            | 6.369          |                | 7.200              | 7.200          |                | 13,0                         |
| -Sự nghiệp khác                    | 74.779           | 74.779         |                | 64.000             | 64.000         |                | -14,4                        |
| <b>B. Chi trong kỳ</b>             | <b>632.644</b>   | <b>546.563</b> | <b>86.081</b>  | <b>669.574</b>     | <b>577.385</b> | <b>92.189</b>  | 5,8                          |
| 1.Nhóm chi thanh toán cho cá nhân  | 247.931          | 247.931        |                | 278.778            | 278.778        |                | 12,4                         |
| -Tiền lương, các khoản theo lương  | 166.298          | 166.298        |                | 177.799            | 177.799        |                | 6,9                          |
| -Tiền công LĐ thường xuyên         | 1.683            | 1.683          |                | 3.514              | 3.514          |                | 108,8                        |
| -Học bổng sinh viên                | 31.708           | 31.708         |                | 36.000             | 36.000         |                | 13,5                         |
| -Các khoản thanh toán cho cá nhân  | 48.242           | 48.242         |                | 61.465             | 61.465         |                | 27,4                         |
| 2.Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ     | 246.369          | 231.628        | 14.741         | 277.297            | 250.227        | 27.070         | 12,6                         |
| -Thanh toán dịch vụ công cộng      | 18.168           | 18.168         |                | 25.803             | 25.803         |                | 42,0                         |
| -Vật tư văn phòng                  | 2.928            | 2.928          |                | 4.197              | 4.197          |                | 43,3                         |
| -Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 4.760            | 4.760          |                | 6.014              | 6.014          |                | 26,3                         |
| -Hội nghị                          | 682              | 682            |                | 2.523              | 2.523          |                | 270,0                        |
| -Công tác phí                      | 1.545            | 1.545          |                | 2.652              | 2.652          |                | 71,6                         |
| -Chi phí thuê mướn                 | 15.703           | 15.703         |                | 15.756             | 15.756         |                | 0,3                          |
| -Chi đoàn ra, đoàn vào             | 46               | 46             |                | 1.079              | 1.079          |                | 2245,7                       |
| -Sửa chữa TS, công tác CM          | 26.474           | 11.733         | 14.741         | 35.770             | 11.520         | 24.250         | 35,1                         |
| -Chi phí nghiệp vụ chuyên môn      | 176.063          | 176.063        |                | 183.503            | 180.683        | 2.820          | 4,2                          |
| 3.Nhóm chi khác                    | 75.401           | 67.004         | 8.397          | 65.177             | 45.710         | 19.467         | -13,6                        |
| -Chi khác (miễn giảm học phí)      | 21.576           | 21.576         |                | 33.345             | 33.345         |                | 54,5                         |
| -Chi nộp thuế TNDN (2% học phí)    | 45.178           | 45.178         |                | 12.000             | 12.000         |                | -73,4                        |
| -Chi cho công tác Đảng             | 250              | 250            |                | 365                | 365            |                | 46,1                         |
| -Hoạt động phúc lợi, khen thưởng   | 8.397            |                | 8.397          | 19.467             |                | 19.467         | 131,8                        |
| 4.Nhóm chi đầu tư                  | 62.943           |                | 62.943         | 48.322             | 2.670          | 62.943         | -23,2                        |
| -Vốn đối ứng dự án ODA             | 40.000           |                | 40.000         | 20.000             |                | 20.000         | -50,0                        |
| -Trả lãi nợ vay ODA                | 514              |                | 514            | 580                |                | 580            | 12,8                         |
| -Chi đào tạo VCNLĐ                 | 6.237            |                | 7.237          | 3.650              |                | 3.650          | -41,5                        |
| -Mua sắm TS phục vụ CM             | 15.083           |                | 15.083         | 21.232             | 2.670          | 18.562         | 40,8                         |
| -Mua sắm tài sản vô hình           | 1.109            |                | 109            | 2.860              |                | 2.860          | 157,9                        |
| <b>C. Cân bằng thu chi (A-B)</b>   | <b>-44.945</b>   | <b>41.136</b>  | <b>-86.081</b> | <b>-15.529</b>     | <b>76.660</b>  | <b>-92.189</b> |                              |
| Chi lập các quỹ                    | 70.473           | 70.473         |                | 70.000             | 70.000         |                |                              |
| Chuyển sang kỳ sau                 | 444.268          | 56.175         | 388.093        | 428.739            | 62.835         | 365.904        | -3,5                         |

Phụ lục 2: So sánh ước thực hiện năm 2022 với kế hoạch năm 2022 và thực hiện năm 2021

DVT: Triệu đồng

| Chi tiêu                         | Thực hiện 2021   |                |                | Kế hoạch 2022    |                |                 | Ước thực hiện 2022 |                |                | Ước TH<br>2022/ TH<br>2021 (±%) | Ước TH<br>2022 / KH<br>2022 (±%) |
|----------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|-----------------|--------------------|----------------|----------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                                  | Tổng             | KPTX           | Nguồn quỹ      | Tổng             | KPTX           | Nguồn quỹ       | Tổng               | KPTX           | Nguồn quỹ      |                                 |                                  |
| A                                | (1)              | (2)            | (3)            | (4)              | (5)            | (6)             | (7)                | (8)            | (9)            | (10)=(7)/(1)                    | (11)=(7)/(4)                     |
| <b>TỔNG NGUỒN</b>                | <b>1.019.572</b> | <b>666.542</b> | <b>353.030</b> | <b>1.022.389</b> | <b>738.299</b> | <b>284.090</b>  | <b>1.098.313</b>   | <b>710.220</b> | <b>388.093</b> | <b>7,7</b>                      | <b>7,4</b>                       |
| <i>Kỳ trước chuyển sang</i>      | <i>431.873</i>   | <i>78.843</i>  | <i>353.030</i> | <i>363.189</i>   | <i>79.099</i>  | <i>284.090</i>  | <i>444.268</i>     | <i>56.175</i>  | <i>388.093</i> | <i>2,9</i>                      | <i>22,3</i>                      |
| <b>A. Thu trong kỳ</b>           | <b>587.699</b>   | <b>587.699</b> |                | <b>659.200</b>   | <b>659.200</b> |                 | <b>654.045</b>     | <b>654.045</b> |                | <b>11,3</b>                     | <b>-0,8</b>                      |
| a.NSNN bù SP, miễn giảm HP       | 21.576           | 21.576         |                | 72.000           | 72.000         |                 | 33.345             | 33.345         |                | 54,5                            | -53,7                            |
| b.Nguồn sự nghiệp để lại         | 566.123          | 566.123        |                | 587.200          | 587.200        |                 | 620.700            | 620.700        |                | 9,6                             | 5,7                              |
| <b>B. Chi trong kỳ</b>           | <b>632.644</b>   | <b>546.563</b> | <b>86.081</b>  | <b>753.569</b>   | <b>643.454</b> | <b>110.115</b>  | <b>669.574</b>     | <b>577.385</b> | <b>92.189</b>  | <b>5,8</b>                      | <b>-11,1</b>                     |
| 1.Nhóm chi cho cá nhân           | 247.931          | 247.931        |                | 278.778          | 278.778        |                 | 278.778            | 278.778        |                | 12,4                            | 0,0                              |
| 2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ      | 246.369          | 231.628        | 14.741         | 260.227          | 230.227        | 30.000          | 277.297            | 250.227        | 27.070         | 12,6                            | 6,6                              |
| 3.Nhóm chi khác                  | 75.401           | 67.004         | 8.397          | 143.691          | 131.779        | 11.912          | 65.177             | 45.710         | 19.467         | -13,6                           | -54,6                            |
| 4.Nhóm chi đầu tư                | 62.943           |                | 62.943         | 70.873           | 2.670          | 68.203          | 48.322             | 2.670          | 45.652         | -23,2                           | -31,8                            |
| <b>C. Cân bằng thu chi (A-B)</b> | <b>-44.945</b>   | <b>41.136</b>  | <b>-86.081</b> | <b>-94.369</b>   | <b>15.746</b>  | <b>-110.115</b> | <b>-15.529</b>     | <b>76.660</b>  | <b>-92.189</b> | <b>-65,4</b>                    | <b>-83,5</b>                     |
| Trích lập các quỹ                |                  | 70.473         |                |                  | 15.000         |                 |                    | 70.000         |                |                                 |                                  |
| <i>Chuyển sang kỳ sau</i>        | <i>444.268</i>   | <i>56.175</i>  | <i>388.093</i> | <i>268.820</i>   | <i>79.845</i>  | <i>188.975</i>  | <i>428.739</i>     | <i>62.835</i>  | <i>365.904</i> | <i>-3,5</i>                     | <i>59,5</i>                      |